

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 217/NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện
Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026
Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV
về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng
Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 Hội nghị lần
thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển
Việt Nam;

Căn cứ Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026
của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành
Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam;

Căn cứ Chỉ thị số 01-CT/TW, ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị
về nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của
Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026
Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới
mô hình phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chương trình hành động).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch, Tổng Giám đốc các Tập đoàn, Tổng Công ty, doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký TTg, PTTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

(Signature)
Nguyễn Văn Thắng



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH

Hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

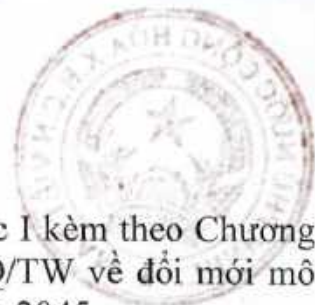
*(Kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-CP
ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng; phát huy vai trò kiến tạo phát triển của Nhà nước; tăng cường giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động, phát huy tinh thần nỗ lực, chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy dân chủ, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết.

2. Thể hiện rõ những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để cụ thể hóa quan điểm, đường lối, định hướng và nội dung của Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Nghị quyết số 19-NQ/TW). Phân công rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực, tiến độ và các điều kiện cần thiết để thực hiện, gắn với trách nhiệm người đứng đầu và cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên; kịp thời phát hiện, tuyên truyền, nhân rộng các mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả cao; chấn chỉnh những nơi thực hiện Nghị quyết chưa tốt.

3. Chương trình hành động của Chính phủ là căn cứ để các bộ, ngành, cơ quan trực thuộc Chính phủ ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước xây dựng chương trình hành động/kế hoạch thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phải được tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, nỗ lực phấn đấu cao nhất để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ về đổi mới mô hình phát triển đất nước; là căn cứ quan trọng để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, góp phần hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra theo Nghị quyết số 19-NQ/TW.



II. CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Chính phủ xác định 40 chỉ tiêu cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Chương trình hành động này để triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển đất nước đến năm 2030, năm 2035 và năm 2045.

2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo cụ thể hoá các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực cụ thể và thể hiện trong chương trình hành động/kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động này.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, CỤ THỂ

1. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước chỉ đạo quyết liệt thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm bảo đảm mục tiêu:

- Mục tiêu đến năm 2030: Hoàn thành các nền tảng cho mô hình phát triển mới trên các lĩnh vực, phù hợp với trình độ phát triển của nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Tạo đột phá về xây dựng, hoàn thiện thể chế và thực hiện quản trị quốc gia hiện đại; về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, hạ tầng chiến lược, hạ tầng năng lực tri thức quốc gia, nguồn nhân lực chất lượng cao và các doanh nghiệp dẫn dắt; thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng.

- Mục tiêu đến năm 2035: Hoàn thành cơ bản quá trình chuyển đổi sang Mô hình phát triển đất nước tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập; hình thành đồng bộ các mô hình thành phần trên các lĩnh vực, cụ thể:

+ Mô hình kinh tế hiệu quả cao, sáng tạo, xanh, tự chủ, bao trùm và hội nhập; chuyển mạnh từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, lao động, tài nguyên và gia công sang tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và năng suất lao động cao; nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập. Lực lượng sản xuất mới trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng; hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp, giải phóng và phát huy hiệu quả mọi nguồn lực phát triển; doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, có năng lực làm chủ công nghệ, vị trí quan trọng trong các ngành, chuỗi giá trị và hệ sinh thái phát triển hiện đại. Kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các bon thấp và khai thác hiệu quả các không gian phát triển mới trở thành cấu trúc quan trọng đặc trưng của nền kinh tế.

+ Mô hình phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm và bền vững; chuyển từ quản lý xã hội theo phương thức hành chính truyền thống và xử lý hậu quả phát sinh sang kết hợp hài hoà, hiệu quả với quản trị phát triển

và kiến tạo xã hội chủ động, dựa trên dữ liệu, dự báo và phòng ngừa từ sớm, từ xa. Xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển; an ninh con người được bảo đảm toàn diện; hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững, vận hành đồng bộ, hiệu quả; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội; thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, thích ứng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, già hoá dân số và biến đổi cơ cấu việc làm.

+ Mô hình phát triển văn hoá, con người toàn diện, hiện đại, sáng tạo, giàu bản sắc và nhân văn; văn hoá là nền tảng tinh thần, nguồn lực và động lực nội sinh, năng lực sáng tạo, sức mạnh mềm cho phát triển nhanh, bền vững. Con người Việt Nam phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, có bản lĩnh văn hoá, năng lực số, năng lực sáng tạo, ý thức thượng tôn pháp luật, kỷ luật và trách nhiệm; có lòng nhân ái, tinh thần dân tộc và khát vọng cống hiến, ý chí tự lực, tự cường; có khả năng thích ứng và hội nhập toàn cầu, năng lực làm chủ khoa học, công nghệ, kiến tạo cuộc sống hạnh phúc và tương lai tốt đẹp. Gìn giữ, phát huy và lan toả mạnh mẽ văn hoá Việt Nam trong đời sống xã hội và trên môi trường số, trở thành lợi thế trong hoạt động kinh tế, xã hội và đối ngoại.

+ Mô hình phát triển môi trường sinh thái hiện đại, thông minh, bền vững, thích ứng; cải thiện chất lượng môi trường sống, kiểm soát hiệu quả ô nhiễm môi trường; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội phát triển trong khả năng chịu tải của môi trường; các hệ sinh thái quan trọng được bảo vệ, phục hồi, phát triển; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng chủ động, tăng cường dự báo và cảnh báo sớm, phục hồi nhanh; quản trị tài nguyên, môi trường sinh thái dựa trên nền tảng số, dữ liệu liên thông, giám sát theo thời gian thực.

+ Mô hình quốc phòng - an ninh toàn dân, toàn diện, tự chủ, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Nâng cao năng lực bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, trên cả không gian truyền thống và các không gian, lĩnh vực mới; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ xã hội chủ nghĩa và môi trường hoà bình, ổn định, an toàn cho phát triển. Nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại; thế trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân được củng cố vững chắc, hiện đại, liên hoàn từ cơ sở. Nâng cao năng lực tự chủ chiến lược, phòng thủ chủ động và công nghiệp quốc phòng, an ninh tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại có sự tham gia phù hợp của khu vực tư nhân trong nước.

+ Mô hình đối ngoại và hội nhập quốc tế chủ động, toàn diện, hiệu quả, bản sắc và kiến tạo phát triển; chủ động mở rộng không gian phát triển, thu hút nguồn lực, tri thức, công nghệ tiên tiến, nâng cao vị thế, uy tín, sức mạnh tổng hợp và sức mạnh mềm quốc gia. Tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, mạng lưới đối mới sáng tạo toàn cầu và có vai trò tích cực hơn trong định hình các chuẩn mực, cơ chế, khuôn khổ hợp tác quốc tế mới.

+ Mô hình quản trị quốc gia dân chủ, hiện đại, thông minh, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được hoàn thiện đồng bộ, hệ thống chính trị tinh gọn, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Quản trị quốc gia chuyển từ quản lý hành chính, nặng về tiền kiểm và kiểm soát sang quản trị phát triển dựa trên pháp quyền, dữ liệu, phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình, kỷ luật thực thi và kiểm soát quyền lực; nâng cao năng lực hoạch định chiến lược, điều phối phát triển, quản trị rủi ro, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và giải phóng hiệu quả các nguồn lực xã hội.

- Mục tiêu đến năm 2045: Hoàn thành chuyển đổi sang mô hình phát triển đất nước tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững, hội nhập và các mô hình thành phần trên các lĩnh vực được vận hành đồng bộ, hài hoà, hiệu quả. Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội; kinh tế phát triển chủ yếu dựa trên tri thức, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, tự chủ chiến lược và hội nhập sâu rộng; làm chủ các công nghệ chiến lược quan trọng; xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển; văn hoá và con người trở thành sức mạnh nội sinh, sức mạnh mềm và nền tảng phát triển quốc gia; môi trường sinh thái bền vững; quốc phòng, an ninh hiện đại, tự cường; đối ngoại, hội nhập quốc tế chủ động, hiệu quả, nâng cao vị thế, uy tín quốc gia, đóng góp tích cực vào hoà bình, phát triển bền vững, văn minh chung của nhân loại.

- Định hướng tầm nhìn đến năm 2130: Việt Nam trở thành quốc gia xã hội chủ nghĩa phát triển trình độ cao, văn minh, hiện đại, bản sắc, có năng lực sáng tạo và sức sống trường tồn; nền kinh tế xanh, sáng tạo, trung tâm sản xuất thông minh hàng đầu của châu Á; có vị thế quan trọng trong trật tự toàn cầu về tri thức, công nghệ, kinh tế, quốc phòng, an ninh; xã hội văn minh, thịnh vượng, công bằng, bao trùm, hạnh phúc; văn hoá giàu bản sắc, con người phát triển toàn diện; đủ năng lực thích ứng với thay đổi của thời đại và có đóng góp xứng đáng cho nhân loại.

2. Bố trí nguồn lực tương ứng để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong Nghị quyết (thực hiện thường xuyên).

(Phụ lục I và II về các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quan trọng kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch, Tổng Giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Nghị quyết số 19-NQ/TW và các nhiệm vụ trong Chương trình hành động này của Chính phủ, có trách nhiệm xây dựng chương trình hành động/kế hoạch thực hiện của từng

bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, doanh nghiệp nhà nước; trong đó, phải thể hiện bằng các đề án, chương trình, giải pháp, nhiệm vụ, lộ trình thực hiện, xác định rõ sản phẩm đầu ra, cấp trình và phân công trách nhiệm cụ thể; hoàn thành và báo cáo Chính phủ trong tháng 8 năm 2026. Đối với những nhiệm vụ đã rõ, đã có văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, không cần phải xây dựng thêm đề án, các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, doanh nghiệp nhà nước tổ chức triển khai ngay, bảo đảm thực hiện kịp thời, hiệu quả những nội dung liên quan trong Chương trình hành động của Chính phủ và chương trình hành động/kế hoạch thực hiện của cơ quan, đơn vị.

b) Tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW; hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành, lĩnh vực, chỉ tiêu chủ yếu về đổi mới mô hình phát triển đất nước đến năm 2030, năm 2035 và năm 2045.

c) Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này và chương trình hành động/kế hoạch thực hiện của từng bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, doanh nghiệp nhà nước; hàng năm đánh giá tình hình, kết quả thực hiện gửi Bộ Tài chính để theo dõi và tổng hợp theo quy định, báo cáo Chính phủ. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình hành động này, trường hợp cần sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ cụ thể, các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, doanh nghiệp nhà nước chủ động đề xuất, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, doanh nghiệp nhà nước theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá thực hiện Chương trình hành động, báo cáo và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ và có hiệu quả.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận của Đảng ủy Chính phủ, Ban Tuyên giáo Trung ương, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các bộ, cơ quan, địa phương làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, tạo đồng thuận xã hội, phát huy tinh thần nỗ lực của các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân để phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước đã đề ra trong Nghị quyết số 19-NQ/TW.



Phụ lục I
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC
ĐẾN NĂM 2030, NĂM 2035 VÀ NĂM 2045

(Kèm theo Chương trình tại Nghị quyết số 247/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
I	Nhóm chỉ tiêu về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị				
1.	Xếp hạng về phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 50 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Bộ Khoa học và Công nghệ
2.	Xếp hạng môi trường đầu tư của Việt Nam	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới vào năm 2028 theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN	Bộ Tài chính
3.	Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Giá trị trung bình cả nước đạt trên 88%	Giá trị trung bình cả nước đạt 88 - 90%	Giá trị trung bình cả nước đạt tối thiểu 95%	Bộ Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
4.	Tỉ lệ các bộ, ngành Trung ương, địa phương sử dụng nền tảng số phục vụ điều hành theo mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 4 và 90% đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Khoảng 95% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Bộ Công an
II Nhóm chỉ tiêu về kinh tế					
1.	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%)	$\geq 10,0$	8 - 8,5	Khoảng 7,5	1. Bộ Tài chính đầu mối tham mưu điều hành kịch bản tăng trưởng thực hiện công tác thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
2.	GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành, đến cuối kỳ) (USD)	8.500	Khoảng 13.500	Khoảng 28.000	1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
3.	Tỉ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP (%)	> 55	> 55	> 55	1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. 2. Bộ Tài chính đầu mối thống kê.
4.	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	8,5	> 7,5	6,5 - 7,0	1. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. 2. Bộ Tài chính đầu mối thống kê.
5.	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	≥ 30	30 - 35	≥ 40	1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao. 2. Bộ Tài chính đầu mối thống kê.

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
6.	Tốc độ tăng trưởng thị trường trung tâm dữ liệu bình quân/năm (%)	12 - 15	10 - 12	8 - 10	Bộ Khoa học và Công nghệ
7.	Xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) (đến cuối kỳ)	Thuộc nhóm 40 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 35 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ
8.	Tốc độ tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế trung bình/năm	16 - 18	10 - 12	10	Bộ Khoa học và Công nghệ
9.	Doanh nghiệp công nghệ số của Việt Nam vươn ra toàn cầu	- Phần đầu có 60 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt 20 triệu USD/năm. - Có 5 doanh nghiệp công nghệ số có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt tối thiểu 1 tỉ USD/năm. - Có tối thiểu 5 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến.	Có tối thiểu 8 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến	Có tối thiểu 10 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ Khoa học và Công nghệ
10.	Kinh phí chi cho nghiên cứu và phát triển so với GDP, trong đó tỉ trọng kinh phí từ xã hội (đến cuối kỳ) (%)	2; > 60	3; 65 - 70	3 - 3,5; 70 - 80	Bộ Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
11.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đến cuối kỳ) (%)	≥ 40	45 - 50	≥ 55	Bộ Khoa học và Công nghệ
12.	Tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá (đến cuối kỳ) (%)	≥ 50	50 - 55	55 - 60	Bộ Khoa học và Công nghệ
13.	Phát triển trí tuệ nhân tạo (AI) (đến cuối kỳ)	Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN, thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới về mức độ sẵn sàng AI theo xếp hạng của Oxford Insights - Government AI Readiness Index (GARI)	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo ở châu Á	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo hàng đầu ở châu Á	Bộ Khoa học và Công nghệ
14.	Phát triển đô thị	Xây dựng 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế	Xây dựng tối thiểu 5 đô thị có thương hiệu tầm khu vực và quốc tế	Xây dựng ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế	Bộ Xây dựng
III	Nhóm chỉ tiêu về xã hội				
1.	Phát triển dân số (đến cuối kỳ)	Quy mô dân số đạt khoảng 105,4 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 108,3 triệu người	Quy mô dân số đạt khoảng 112,9 triệu người	(1) Bộ Y tế chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao; (2) Bộ Tài chính đầu mối thống kê

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
2.	Số người hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (đến cuối kỳ)	12 người trên 1 vạn dân	25 người trên 1 vạn dân	Khoảng 50 - 60 người trên 1 vạn dân	Bộ Khoa học và Công nghệ
3.	Tỉ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ (STEM)	> 35% tổng số sinh viên	Khoảng 40% tổng số sinh viên	40 - 45% tổng số sinh viên	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4.	Phát triển nhân lực số	- Có ít nhất 10.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 20% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 80.000 người/năm, trong đó ít nhất 10% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt 8.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	- Có ít nhất 20.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 100.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 10.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	- Có ít nhất 30.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt trên 120.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 20.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
5.	Số lượng cơ sở giáo dục thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.	Có ít nhất 1 cơ sở	Có ít nhất 2 cơ sở	Có ít nhất 5 cơ sở	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6.	Tỉ lệ tham gia hệ thống an sinh xã hội (đến cuối kỳ)	- Khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội. - Khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp. - Hướng tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 97% dân số tham gia bảo hiểm y tế. - Khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.	- Khoảng 65% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội. - 50 - 55% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp. - Duy trì bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế. - Khoảng 70% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.	- Khoảng 80% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội. - Khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp. - Duy trì bảo hiểm y tế toàn dân, đạt trên 99% dân số tham gia bảo hiểm y tế. - Khoảng 80% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.	Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
7.	Chỉ số tuổi thọ trung bình, trong đó số năm sống khỏe (cuối kỳ)	Tuổi thọ trung bình 75,5 tuổi; số năm sống khỏe tối thiểu 68 năm	Tuổi thọ trung bình 76,5 tuổi; số năm sống khỏe tối thiểu 69 tuổi	Tuổi thọ trung bình trên 80 tuổi; số năm sống khỏe tối thiểu trên 71 năm	(1) Bộ Y tế chủ trì; các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao; (2) Bộ Tài chính đầu mối thống kê.
8.	Chỉ số xếp hạng bình đẳng giới của Việt Nam	Thuộc nhóm 70 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Thuộc nhóm 65 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Thuộc nhóm 60 quốc gia dẫn đầu thế giới theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới	Bộ Nội vụ
IV Nhóm chỉ tiêu về văn hoá, con người					
1.	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$\geq 0,8$	$> 0,8$	Thuộc nhóm cao trên thế giới	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế theo chức năng, nhiệm vụ được giao
2.	Xếp hạng Chỉ số hạnh phúc	Thuộc nhóm 40 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Thuộc nhóm 35 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Thuộc nhóm 30 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu thế giới theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới (WHR)	Bộ Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
3.	Đóng góp của giá trị tăng thêm ngành công nghiệp văn hoá trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	7,0	8,0	9,0	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.	Phát triển thương hiệu quốc gia các ngành công nghiệp văn hoá (đến cuối kỳ)	Xây dựng thành công 5 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá quốc tế về điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật	Xây dựng và duy trì 8 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá có uy tín quốc tế	Có 10 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá có uy tín quốc tế	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
V	Nhóm chỉ tiêu về môi trường sinh thái				
1.	Tỉ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%)	9	11	Phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Tỉ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (đến cuối kỳ) (%)	25 - 30	35 - 40	65 - 75	Bộ Công Thương
3.	Tỉ lệ khu công nghiệp sinh thái được công nhận trong tổng số khu công nghiệp đang hoạt động (đến cuối kỳ) (%)	10	13 - 15	20	Bộ Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
4.	Mức độ vận hành thương mại thị trường cacbon	Vận hành chính thức sàn giao dịch	Tiếp tục vận hành chính thức thị trường cacbon trong nước, áp dụng cơ chế bắt buộc đối với các cơ sở phát thải lớn; hoàn thiện hệ thống giao dịch và hạ tầng thị trường cacbon quốc gia	Vận hành toàn diện thị trường cacbon bắt buộc Liên thông công nghệ và kỹ thuật giao dịch với thị trường cacbon quốc tế	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
5.	Phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu (đến cuối kỳ)	$\geq 70\%$ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn. Hoàn thành di dời 80% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn. Xử lý cơ bản tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn.	$> 80\%$ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn. Hoàn thành di dời 85 - 90% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn. Kiểm soát tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn.	100% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn Hoàn thành di dời 95 - 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn 100% đô thị lớn ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong xử lý tình trạng ngập úng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
VI	Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh				
1.	Hình thành nền quốc phòng số, lực lượng vũ trang thông minh; công nghiệp quốc phòng tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Đến năm 2030, tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong Quân đội thuộc nhóm dẫn đầu quốc gia, một số lĩnh vực đạt trình độ quốc tế; 100% cơ quan chiến lược, chiến dịch được số hoá quản lý, điều hành; làm chủ được một số công nghệ chiến lược, công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano, thông tin di động 5G, 6G, thông tin vệ tinh và công nghệ mới nổi. Hình thành ít nhất 2 - 3 tổ hợp công nghiệp quốc phòng lưỡng dụng trọng điểm	Đến năm 2035, trên 80% lực lượng vũ trang vận hành trên nền tảng quản lý, chỉ huy số. Hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến. Làm chủ và ứng dụng hiệu quả các công nghệ chiến lược	Đến năm 2045, trên 70% trang bị chủ lực là trang bị công nghệ cao, thông minh; hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, các nền tảng số dùng chung, các hệ thống tự động hoá chỉ huy với công nghệ số hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ Quốc phòng

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
2.	Xếp hạng về Chỉ số an ninh mạng toàn cầu (GCI)	Thuộc nhóm 15 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Thuộc nhóm 12 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Thuộc nhóm 10 quốc gia dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)	Bộ Công an
3.	Phát triển công nghiệp an ninh mạng	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân trên 25%/năm	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân khoảng 20%/năm	Có 3 doanh nghiệp an ninh mạng Việt Nam nằm trong nhóm 50 doanh nghiệp dẫn đầu toàn cầu về cung cấp giải pháp an ninh mạng, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ, công nghệ ra thị trường thế giới Việt Nam trở thành một trong các trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới	Bộ Công an

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Cơ quan chủ trì, theo dõi
4.	Phát triển công nghiệp an ninh tự chủ, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Phấn đấu đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 70% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, hướng đến xuất khẩu	Đến năm 2035, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 80% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh	Đến năm 2045, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới. Bảo đảm 100% nhu cầu vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, quân trang của lực lượng Công an nhân dân và nhu cầu dân sinh. Có tối thiểu 3 doanh nghiệp công nghiệp an ninh, 5 trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ an ninh trong nước ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ Công an
VII Nhóm chỉ tiêu về đối ngoại và hội nhập quốc tế					
1.	Thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới (đến cuối kỳ)	Thu hút tối thiểu 3 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 5 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 10 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Bộ Tài chính



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG TRONG
CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW, NGÀY 28 THÁNG 7 NĂM 2026
(Kèm theo Chương trình tại Nghị quyết số 217/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
I	Về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị					
1.	Hoàn thiện thể chế pháp luật về phát triển đô thị	Bộ Xây dựng	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Luật hoặc Nghị quyết của Quốc hội	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.	Xây dựng và triển khai Đề án Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài trong kỷ nguyên mới	Bộ Nội vụ	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng Đề án trong năm 2026)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Xây dựng các chiến lược: Phát triển kinh tế không gian tầm thấp, không gian vũ trụ, không gian ngầm...	1. Bộ Xây dựng chủ trì kinh tế không gian ngầm 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì kinh tế không gian tầm thấp, không gian vũ trụ	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Chiến lược	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
II Về kinh tế						
1.	Triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia (AIX) ¹	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng trong năm 2026)	Chiến lược được triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.	Công bố dữ liệu mở của Chính phủ có kiểm soát để doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học có thể khai thác	Bộ Công an	Các cơ quan, địa phương	Thực hiện định kỳ công bố trong giai đoạn 2026 - 2045 (công bố lần đầu trong năm 2026)	Cơ sở dữ liệu mở	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia phát triển công nghiệp vật liệu Việt Nam đến năm 2045	Bộ Công Thương	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, các cơ quan, địa phương, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.	Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển năng lượng và công nghiệp ngoài khơi	Bộ Công Thương	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng Chiến lược trong năm 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

¹ Triển khai thực hiện theo Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
5.	Rà soát, hoàn thiện các quy định đầu tư ra nước ngoài phù hợp bối cảnh mới	Bộ Tài chính	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
6.	Xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại hoá hệ sinh thái dịch vụ, phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh ²	Bộ Tài chính	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Chiến lược được triển khai	NSNN
7.	Xây dựng và triển khai Đề án Phát triển thị trường giao dịch hàng hoá phái sinh tại Việt Nam	Bộ Công Thương	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Đề án năm 2026)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
8.	Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển hệ thống logistics ³	Bộ Công Thương	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2035 (hoàn thành xây dựng Đề án năm 2026)	Đề án được triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
9.	Xây dựng và triển khai Đề án thu hút các tổ chức khoa học công nghệ khu vực và quốc tế đặt trụ sở tại Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2030 - 2035 (hoàn thành xây dựng Đề án giai đoạn 2028 - 2029)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

² Triển khai theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng.

³ Triển khai thực hiện theo Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
10.	Phát triển hai Đại học Quốc gia, Đại học Bách khoa thành trung tâm của hệ sinh thái R&D và đổi mới sáng tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Hệ sinh thái R&D	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
11.	Hoàn thiện cơ chế, chính sách cho các Trung tâm đổi mới sáng tạo tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và một số địa phương có tiềm năng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ chế, chính sách cho các trung tâm đổi mới sáng tạo	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
12.	Xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế	Bộ Tài chính	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương và các cơ quan, địa phương	Quý II/2027	Nghị quyết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
III	Về xã hội					
1.	Xây dựng và triển khai các bộ tiêu chí quốc gia đánh giá toàn diện về xã hội, các bộ chỉ số về hạnh phúc xã hội, chất lượng sống, niềm tin xã hội, bảo đảm an ninh con người... ⁴	Bộ Nội vụ: Bộ tiêu chí quốc gia đánh giá toàn diện về xã hội, các bộ chỉ số về hạnh phúc xã hội, chất lượng sống, niềm tin xã hội Bộ Công an: Bảo đảm an ninh con người	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng năm 2027)	Bộ tiêu chí, chỉ số	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

⁴ Triển khai thực hiện theo Chương trình hành động của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
2.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về dân số đến năm 2045 trên cơ sở tổng kết Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030	Bộ Y tế	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Nghiên cứu hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách đối với lao động phi chính thức	Bộ Nội vụ	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.	Xây dựng Đề án về phát triển nguồn nhân lực quốc gia gắn với thị trường lao động hiện đại ⁵	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, Bộ Nội vụ, các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng giai đoạn 2026 - 2027)	Đề án trình cấp có thẩm quyền	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
5.	Xây dựng bộ chỉ số giám sát chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp	Bộ Nội vụ	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Bộ chỉ số	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

⁵ Triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (nhiệm vụ số 13 tại Phụ lục II).

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
IV	Về văn hoá, con người					
1.	Xây dựng cơ chế thử nghiệm cho các mô hình mới về văn hoá số, sáng tạo nội dung số, nghệ thuật số, du lịch di sản thông minh, kinh tế đêm, không gian sáng tạo	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2028	Cơ chế thử nghiệm	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.	Thí điểm xây dựng sản giao dịch sản phẩm văn hoá nghệ thuật trên môi trường số	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2028	Sản giao dịch	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Hoàn thiện cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp ⁶	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Cơ chế tự chủ đại học được ban hành, áp dụng	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.	Xây dựng pháp luật về dinh dưỡng học đường	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Văn bản Nghị quyết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

⁶ Triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
5.	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh quy mô lớn, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng, thiên tai, thảm họa, an ninh y tế cấp quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 gắn với Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Y tế	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2027)	Kế hoạch quốc gia được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
V	Về môi trường sinh thái					
1.	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 gắn với Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2027)	Kế hoạch quốc gia được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển công nghiệp môi trường	Bộ Công Thương	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược quốc gia được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
VI	Về quốc phòng, an ninh					
1.	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển các khu kinh tế - quốc phòng gắn với các đảo, vùng biển chiến lược, kết hợp phát triển kinh tế biển, đảo với bảo vệ chủ quyền	Bộ Quốc phòng	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành Đề án giai đoạn 2026 - 2027)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
2.	Xây dựng danh mục các lĩnh vực, hạ tầng và năng lực chiến lược quốc gia cần ưu tiên bảo vệ - kèm phương án bảo đảm khả năng chuyển trạng thái khi có tình huống quốc phòng, an ninh	Bộ Quốc phòng	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Danh mục lĩnh vực	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc phòng, hệ thống chỉ huy - điều hành số	Bộ Quốc phòng	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Hạ tầng dữ liệu	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.	Xây dựng chính sách đặc thù phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh	1. Bộ Quốc phòng: Lĩnh vực quốc phòng 2. Bộ Công an: Lĩnh vực an ninh	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2027	Văn bản chính sách	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
5.	Xây dựng hệ thống theo dõi và cảnh báo sớm rủi ro chuỗi cung ứng và công nghệ	Bộ Công an	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Hệ thống theo dõi và cảnh báo	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
6.	Triển khai hiệu quả Chiến lược an ninh quốc gia trong kỷ nguyên mới	Bộ Công an	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2045	Chiến lược được triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
7.	Xây dựng các cơ chế kiểm tra sức chống chịu quốc gia trước các rủi ro an ninh quốc gia	Bộ Công an	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2028	Cơ chế theo dõi	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
8.	Xây dựng các nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý, điều hành, giám sát và dự báo an ninh	Bộ Công an	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Dữ liệu và bộ tiêu chí	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
VII	Về đối ngoại và hội nhập quốc tế					
1.	Xây dựng và triển khai Chiến lược đối ngoại toàn diện ở tầm cao mới	Bộ Ngoại giao	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.	Triển khai hiệu quả nội hàm các khuôn khổ quan hệ đối tác, đồng thời xem xét nâng cấp quan hệ với một số đối tác vào thời điểm thích hợp; gắn kết chặt chẽ đối ngoại chính trị với hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực	Bộ Ngoại giao	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ chế hợp tác gắn với chuyển giao công nghệ	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Xây dựng và triển khai các cơ chế đặc thù thu hút đối tác chiến lược, tập đoàn đa quốc gia, tổ chức nghiên cứu, chuyên gia và nhân tài quốc tế tham gia các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng giai đoạn 2026 - 2027)	Các cơ chế đặc thù được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.	Nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới các đầu mối phụ trách về ngoại giao khoa học, công nghệ, ngoại giao số, dữ liệu và đổi mới sáng tạo	Bộ Ngoại giao	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Mạng lưới phụ trách đối ngoại chuyên sâu về khoa học, công nghệ được nâng cấp	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Kết quả/ sản phẩm	Nguồn lực
VIII	Về nhiệm vụ khác					
1.	Ban hành Chương trình/kế hoạch hành động thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW	Các bộ, cơ quan, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước	Các cơ quan, địa phương	Tháng 8/2026	Văn bản chương trình hành động	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.	Thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước đã đề ra trong Nghị quyết số 19-NQ/TW	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026 - 2030	Các sản phẩm truyền thông	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong kỷ nguyên mới ⁷	Bộ Tư pháp	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026-2028	Văn bản chính sách	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.	Bố trí nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong Nghị quyết	Bộ Tài chính	Các cơ quan, địa phương	Giai đoạn 2026-2030	Báo cáo	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
5.	Xây dựng Báo cáo tổng kết Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW	Bộ Tài chính	Các cơ quan, địa phương	Định kỳ hàng năm	Báo cáo tổng kết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

⁷ Trong đó, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi pháp luật nhằm đổi mới mô hình phát triển đất nước.